

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN
DABACO VIỆT NAM**

Số: 289/DBC-VPHĐQT
V/v: CBTT Báo cáo tài chính
bán niên soát xét năm 2020

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH
CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM**

- 1. Tên tổ chức:** Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam
- Mã chứng khoán: DBC
- Địa chỉ trụ sở: Số 35 Đường Lý Thái Tổ, TP.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh
- Điện thoại liên hệ: 0222 3826077 Fax: 0222 3896000
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Huệ Minh - Chánh văn phòng Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam.
Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

- 2. Nội dung thông tin công bố:**
- Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét từ ngày 01/01/2020 đến 30/6/2020 (gồm Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất).
- Giải trình lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2020 thay đổi so với cùng kỳ năm trước (gồm giải trình LNST hợp nhất và giải trình LNST công ty mẹ).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/8/2020 tại đường dẫn: www.dabaco.com.vn.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

*** Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính bán niên;
- Công văn giải trình.

**TL.CHỦ TỊCH HĐQT
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT**



Nguyễn Thị Huệ Minh

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 3 |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 4 - 5 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 6 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 9 - 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 11 - 50 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300105790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp vào ngày 23 tháng 12 năm 2004, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 19 được cấp ngày 28 tháng 4 năm 2020.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản; sản xuất tinh gia súc;
- ▶ Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị máy móc, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi; đại lý và kinh doanh xăng dầu, cảng bốc xếp và vận tải hàng hóa;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản, nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc, gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Kinh doanh siêu thị; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và các chi nhánh sau:

| <i>Tên chi nhánh</i> | <i>Địa chỉ</i> |
|---|--|
| Chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh | Số 22 ấp 4, đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh |
| Cửa hàng xăng dầu | Xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh |

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|-------------------------|--------------|-------------------------------------|
| Ông Nguyễn Như So | Chủ tịch | |
| Ông Nguyễn Khắc Thảo | Phó Chủ tịch | |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Thế Tường | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Hoàng Nguyên | Thành viên | |
| Ông Lê Quốc Đoàn | Thành viên | |
| Bà Nguyễn Thanh Hương | Thành viên | |
| Ông Hoàng Nguyên Học | Thành viên | bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2020 |
| Ông Bùi Văn Hoan | Thành viên | bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2020 |
| Ông Nguyễn Đình Toàn | Thành viên | miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2020 |
| Ông Trần Xuân Mạnh | Thành viên | miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2020 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|------------------------|------------|-------------------------------------|
| Ông Hồ Sỹ Quý | Trưởng ban | bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2020 |
| Ông Nguyễn Thanh Hà | Thành viên | bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2020 |
| Bà Nguyễn Thị Bích | Thành viên | bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2020 |
| Ông Nguyễn Văn Lĩnh | Trưởng ban | miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2020 |
| Ông Ngô Huy Tuệ | Thành viên | miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2020 |
| Bà Đinh Thị Minh Thuận | Thành viên | miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2020 |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|-------------------------|--|
| Ông Nguyễn Khắc Thảo | Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng |
| Ông Nguyễn Trọng Kích | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Văn Học | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thế Tường | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thế Chinh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Tuế | Phó Tổng Giám đốc |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Như So.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Nguyễn Khắc Thảo
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 61063700/21881248/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 50, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Phú Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0637-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 4.809.575.071.718 | 4.377.863.152.608 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 183.354.659.764 | 165.286.575.787 |
| 111 | 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | | 183.354.659.764 | 165.286.575.787 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 503.058.374.740 | 484.800.574.115 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 5 | 503.058.374.740 | 484.800.574.115 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 388.304.291.691 | 410.975.729.367 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6.1 | 148.434.687.480 | 211.690.746.088 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6.2 | 163.798.312.510 | 106.159.192.629 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7.1 | 76.071.291.701 | 93.125.790.650 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 8 | 3.629.634.103.616 | 3.128.239.779.920 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 3.629.634.103.616 | 3.128.239.779.920 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 105.223.641.907 | 188.560.493.419 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 14 | 36.443.557.997 | 22.617.637.950 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 17 | 61.434.257.395 | 157.551.030.549 |
| 155 | 3. Tài sản ngắn hạn khác | | 7.345.826.515 | 8.391.824.920 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 5.279.416.340.852 | 5.214.061.770.392 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 14.021.366.468 | 13.866.650.588 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 7.2 | 14.021.366.468 | 13.866.650.588 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 4.510.451.332.224 | 4.560.876.876.636 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 3.948.599.016.521 | 3.952.077.043.860 |
| 222 | Nguyên giá | | 5.419.796.576.303 | 5.201.455.262.018 |
| 223 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.471.197.559.782) | (1.249.378.218.158) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 10 | 561.852.315.703 | 608.799.832.776 |
| 225 | Nguyên giá | | 703.436.233.548 | 756.874.248.265 |
| 226 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (141.583.917.845) | (148.074.415.489) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | 11 | 552.970.904.660 | 499.933.115.323 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 552.970.904.660 | 499.933.115.323 |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | | 101.483.458.082 | 86.483.458.082 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 13 | 101.483.458.082 | 86.483.458.082 |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 100.489.279.418 | 52.901.669.763 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 14 | 100.489.279.418 | 52.901.669.763 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 10.088.991.412.570 | 9.591.924.923.000 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 6.375.103.719.731 | 6.565.967.444.140 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 4.583.868.163.662 | 4.819.677.610.567 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 15 | 696.182.898.172 | 911.471.772.009 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 16 | 529.076.923.876 | 409.518.549.142 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 57.853.146.015 | 16.947.122.909 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | 17 | 67.715.152.659 | 68.008.963.209 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 18 | 83.585.412.817 | 100.928.013.516 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 19 | 63.146.377.975 | 31.895.577.346 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 20 | 3.054.207.134.411 | 3.237.818.548.314 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 21 | 32.101.117.737 | 43.089.064.122 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 1.791.235.556.069 | 1.746.289.833.573 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 19 | 326.884.216.278 | 331.059.870.787 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 20 | 1.464.351.339.791 | 1.415.229.962.786 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 3.713.887.692.839 | 3.025.957.478.860 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 22 | 3.713.887.692.839 | 3.025.957.478.860 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần phổ thông | | 1.047.639.110.000 | 910.998.280.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 1.047.639.110.000 | 910.998.280.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 418.432.992.221 | 418.432.992.221 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 1.497.737.922.639 | 1.348.360.054.415 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 750.077.667.979 | 348.166.152.224 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | - | 45.549.910.000 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | | 750.077.667.979 | 302.616.242.224 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 10.088.991.412.570 | 9.591.924.923.000 |

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Thu Hương



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Kế toán trưởng

Nguyễn Như So
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
|-------|--|-------------|---|---|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23.1 | 4.717.692.096.492 | 3.383.319.257.211 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 23.1 | (112.692.159.838) | (92.167.766.676) |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23.1 | 4.604.999.936.654 | 3.291.151.490.535 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 24 | (3.315.383.735.014) | (2.853.942.278.368) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 1.289.616.201.640 | 437.209.212.167 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 23.2 | 15.098.690.106 | 13.141.271.027 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 26 | (176.088.763.778) | (147.900.107.904) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | (174.763.621.367) | (142.911.966.576) |
| 24 | 8. Phần lãi trong công ty liên kết | | - | 850.599.000 |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 25 | (173.236.077.008) | (131.967.515.123) |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | (156.186.000.157) | (139.595.374.981) |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 799.204.050.803 | 31.738.084.186 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | | 4.502.482.109 | 5.745.996.698 |
| 32 | 13. Chi phí khác | | (655.763.806) | (52.585.489) |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác | | 3.846.718.303 | 5.693.411.209 |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 803.050.769.106 | 37.431.495.395 |
| 51 | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 28.1 | (52.973.101.127) | (9.843.111.204) |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 750.077.667.979 | 27.588.384.191 |
| 61 | 18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | | 750.077.667.979 | 27.588.384.191 |
| 70 | 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 30 | 7.160 | 249 |
| 71 | 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 30 | 7.160 | 249 |



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Kế toán trưởng

Nguyễn Như So
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
|-----------|---|-------------|---|---|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận kế toán trước thuế | | 803.050.769.106 | 37.431.495.395 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao và hao mòn tài sản cố định | | 224.826.978.886 | 155.057.838.427 |
| 04 | Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 1.638.486 | (2.362.352) |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (15.098.690.106) | (15.461.650.801) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 26 | 174.761.982.881 | 142.911.966.576 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 1.187.542.679.253 | 319.937.287.245 |
| 09 | Giảm/(tăng) các khoản phải thu | | 91.395.645.391 | (103.054.201.528) |
| 10 | Tăng hàng tồn kho | | (501.394.323.696) | (515.544.035.100) |
| 11 | (Giảm)/tăng các khoản phải trả | | (33.465.561.937) | 704.554.791.409 |
| 12 | (Tăng)/giảm chi phí trả trước | | (61.413.529.702) | 13.826.013.280 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (171.679.501.312) | (170.894.662.088) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 17 | (14.038.788.189) | (28.651.278.067) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (27.585.486.385) | (24.790.401.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 469.361.133.423 | 195.383.514.151 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (266.621.262.053) | (564.735.122.410) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | 3.764.522.022 | 37.251.191.231 |
| 23 | Tiền chi vào tiền gửi có kỳ hạn | | (18.257.800.625) | (136.857.056.039) |
| 24 | Tiền thu hồi lại từ tiền gửi có kỳ hạn | | - | 76.993.472.192 |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các công ty khác | | - | (850.599.000) |
| 27 | Tiền thu lãi tiền gửi | | 15.119.881.142 | 12.683.621.067 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (265.994.659.514) | (575.514.492.959) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | | 3.424.759.797.262 | 3.882.392.156.610 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | | (3.505.249.483.951) | (3.307.290.961.492) |
| 35 | Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | | (59.257.150.757) | (70.044.089.702) |
| 36 | Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu | | (45.549.914.000) | - |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính | | (185.296.751.446) | 505.057.105.416 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
|-------|---|-------------|---|---|
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 18.069.722.463 | 124.926.126.608 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 165.286.575.787 | 150.005.137.485 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (1.638.486) | 2.362.352 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 4 | 183.354.659.764 | 274.933.626.445 |



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Kế toán trưởng



Nguyễn Như So
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300105790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp vào ngày 23 tháng 12 năm 2004 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 19 được cấp ngày 28 tháng 4 năm 2020.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản; sản xuất tinh gia súc;
- ▶ Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị máy móc, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi; đại lý và kinh doanh xăng dầu, cảng bốc xếp và vận tải hàng hóa;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản, nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc, gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Kinh doanh siêu thị; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và các chi nhánh sau:

| <i>Tên chi nhánh</i> | <i>Địa chỉ</i> |
|---|--|
| Chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh | Số 22 ấp 4, Đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh |
| Cửa hàng xăng dầu | Xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh |

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là: 5.604 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5.218 nhân viên).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 24 công ty con, bao gồm:

| <i>STT</i> | <i>Tên công ty</i> | <i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i> | <i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i> | <i>Địa chỉ trụ sở chính</i> | <i>Hoạt động chính trong năm</i> |
|------------|--|-----------------------------|-------------------------|---|---|
| 1 | Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân Dabaco | 100 | 100 | Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | ▶ Chăn nuôi gia súc, gia cầm, sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, trâu, bò. |
| 2 | Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ | 100 | 100 | Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | ▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc; sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác. |
| 3 | Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công | 100 | 100 | Cụm công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | ▶ Chăn nuôi, các hoạt động hỗ trợ chăn nuôi, mua bán và đại lý. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

| <i>STT</i> | <i>Tên công ty</i> | <i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i> | <i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i> | <i>Địa chỉ trụ sở chính</i> | <i>Hoạt động chính trong năm</i> |
|------------|---|-----------------------------|-------------------------|--|--|
| 4 | Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco | 100 | 100 | Cụm công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | ▶ Chăn nuôi lợn thịt, chăn nuôi lợn sữa, lợn giống, hoạt động hỗ trợ chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh mua bán lợn thịt, lợn giống, lợn thương phẩm. |
| 5 | Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco | 100 | 100 | Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | ▶ Chăn nuôi và kinh doanh gà giống. |
| 6 | Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Dabaco | 100 | 100 | Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | ▶ Sản xuất và kinh doanh rau an toàn ứng dụng công nghệ cao. |
| 7 | Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang | 100 | 100 | Khu công nghiệp Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh | ▶ Sản xuất, kinh doanh thực phẩm; các sản phẩm bao bì nhựa PP, PE, composit; thương mại, dịch vụ. |
| 8 | Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh | 100 | 100 | Cụm công nghiệp Khắc Niệm, xã Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh | ▶ Mua bán, xuất nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, siêu thị, trung tâm thương mại. |
| 9 | Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco | 100 | 100 | Đường Huyền Quang, phường Ninh Xá, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh | ▶ Xây dựng công trình, lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, kinh doanh vật liệu xây dựng, mua bán và cho thuê xe, máy móc và thiết bị. |
| 10 | Công ty TNHH Nutreco | 100 | 100 | Khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | ▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản. |
| 11 | Công ty TNHH Lợn giống Hải Phòng | 100 | 100 | Thôn Trại Viên, xã Lưu Kiếm, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng | ▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác. |
| 12 | Công ty TNHH Lợn giống Hà Nam | 100 | 100 | Thôn Thương Vĩ, xã Nhân Chính, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam | ▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác. |
| 13 | Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam | 100 | 100 | Khu công nghiệp Hòa Mạc, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam | ▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản. |
| 14 | Công ty TNHH Lợn giống Phú Thọ | 100 | 100 | Khu 1, xã Tê Lễ, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ | ▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

| STT | Tên công ty | Tỷ lệ biểu quyết (%) | Tỷ lệ sở hữu (%) | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động chính trong năm |
|-----|---|----------------------|------------------|---|---|
| 15 | Công ty TNHH Xây dựng Đường Kinh Dương Vương 3 và Đường Trường Chinh | 100 | 100 | Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh | ► Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ. |
| 16 | Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh | 100 | 100 | Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh | ► Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ. |
| 17 | Công ty TNHH Xây dựng Đường từ Đền Đô đến Đường vành đai III và TL295B Từ Sơn | 100 | 100 | Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh | ► Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ. |
| 18 | Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn L'Indochina | 100 | 100 | Đường Nguyễn Đăng Đạo, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh | ► Dịch vụ lưu trú, nhà hàng, ăn uống, thương mại, dịch vụ. |
| 19 | Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài | 100 | 100 | Thôn Thanh Khê, xã Lai Hạ, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh | ► Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác. |
| 20 | Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang | 100 | 100 | Thôn Định Trung, xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang | ► Sản xuất, lai tạo giống gia súc, gia cầm; chăn nuôi gia súc, gia cầm và các lĩnh vực khác liên quan. |
| 21 | Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên | 100 | 100 | Khu Khúc Toại, phường Khúc Xuyên, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh | ► Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. |
| 22 | Công ty TNHH Đầu tư Nhà ở Xã hội Thuận Thành | 100 | 100 | Thôn Ấp, thị trấn Hồ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh | ► Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. |
| 23 | Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco | 100 | 100 | Cụm công nghiệp Tân Chi, Xã Tân Chi, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh | ► Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật. |
| 24 | Công ty TNHH Dabaco Bình Phước | 100 | 100 | Ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước | ► Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là đồng Việt Nam (VND).

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nguyên vật liệu, thành phẩm thức ăn chăn nuôi và hàng hóa thương mại

Đối với con giống, gia súc và gia cầm chăn nuôi, Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để ghi nhận hàng tồn kho. Đối với các loại hàng tồn kho khác, Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán các loại hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | Giá gốc được xác định dựa trên phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của thức ăn chăn nuôi | - | Giá gốc bao gồm nguyên vật liệu (được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền), chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ cho các thành phẩm theo tiêu chí hợp lý. |

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tập đoàn, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết tính giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

| | |
|---------------------|------------|
| Máy móc và thiết bị | 6 - 10 năm |
|---------------------|------------|

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 25 năm |
| Máy móc và thiết bị | 5 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải | 5 - 10 năm |
| Trang thiết bị văn phòng | 3 - 10 năm |

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ v.v.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.14 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành được xác nhận bởi người mua.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu được ghi nhận khi bên bán đã chuyển giao cho bên mua phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản, thông thường là trùng với việc chuyển giao bất động sản, và khả năng thu hồi giá chuyển nhượng bất động sản được đảm bảo một cách hợp lý.

Nếu một giao dịch không đáp ứng được các điều kiện trên, các khoản thanh toán theo tiến độ nhận được từ khách hàng được ghi nhận vào khoản mục người mua trả tiền trước trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến khi tất cả các điều kiện nêu trên được đáp ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá trị vốn góp. Thu nhập được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất và bán thức ăn chăn nuôi, sản xuất con giống, chăn nuôi và chế biến thực phẩm trong lãnh thổ Việt Nam là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, trong khi các hoạt động kinh doanh khác trong lãnh thổ Việt Nam chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu và lợi nhuận của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> |
| Tiền mặt | 26.407.124.590 | 20.296.437.876 |
| Tiền gửi ngân hàng | 145.447.535.174 | 144.990.137.911 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 11.500.000.000 | - |
| TỔNG CỘNG | <u>183.354.659.764</u> | <u>165.286.575.787</u> |

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất là 6,5%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---------------------------------|--|--------------------------------------|
| | <i>Giá trị ghi sổ (đồng thời là giá gốc)</i> | |
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 503.058.374.740 | 484.800.574.115 |
| TỔNG CỘNG | <u>503.058.374.740</u> | <u>484.800.574.115</u> |

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 1,3%/năm đến 8,15%/năm, trong đó:

- ▶ khoản tiền gửi có giá trị là 57 tỷ đồng Việt Nam đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh (Thuyết minh số 20.1);
- ▶ khoản tiền gửi có giá trị là 27,3 tỷ đồng Việt Nam đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam (Thuyết minh số 20.1); và
- ▶ khoản tiền gửi có giá trị là 35 tỷ đồng Việt Nam đã được dùng để đảm bảo cho các khoản thư tín dụng đã mở của Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bắc Ninh (Thuyết minh số 20.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> |
| Phải thu từ hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi và các hoạt động khác | 122.817.739.980 | 166.784.754.498 |
| Phải thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản và xây lắp | 25.616.947.500 | 44.905.991.590 |
| TỔNG CỘNG | 148.434.687.480 | 211.690.746.088 |

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | | |
| - Công ty Cổ phần Licogi 12 (TTTM) | 66.683.232.960 | 36.274.773.890 |
| - Công ty TNHH Sản xuất Kết cấu thép Xây dựng Đồng Anh | 8.274.002.018 | - |
| - Công ty Thép tiền chế Zamil Việt Nam | 4.186.113.813 | 4.186.113.813 |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long | - | 111.605.600 |
| - Các khoản trả trước khác | 84.654.963.719 | 50.586.699.326 |
| Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29) | - | 15.000.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 163.798.312.510 | 106.159.192.629 |

7. PHẢI THU KHÁC

7.1 Phải thu ngắn hạn khác

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> |
| Tạm ứng cho nhân viên | 29.039.464.416 | 42.318.637.546 |
| Đặt cọc để mở thư tín dụng tại ngân hàng | 15.577.504.478 | 22.329.104.478 |
| Phải thu lãi tiền gửi, lãi trả chậm | 8.299.527.486 | 8.320.718.522 |
| Phải thu từ giao dịch chuyển nhượng vốn góp công ty con (Thuyết minh số 29) | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Phải thu khác | 13.154.795.321 | 10.157.330.104 |
| TỔNG CỘNG | 76.071.291.701 | 93.125.790.650 |

7.2 Phải thu dài hạn khác

Phải thu dài hạn khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là khoản ký quỹ làm tài sản đảm bảo tại Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam cho một số hợp đồng thuê tài chính ký với công ty này (xem Thuyết minh số 20.3).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> |
| Hàng đang đi trên đường | 89.978.292.224 | 185.424.519.370 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 828.723.921.762 | 610.781.484.308 |
| Công cụ, dụng cụ | 3.783.813.099 | 4.013.246.224 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2.372.061.821.024 | 2.101.776.510.843 |
| <i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động kinh doanh bất động sản</i> | <i>815.735.500.627</i> | <i>694.041.411.905</i> |
| <i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động chăn nuôi và hoạt động khác</i> | <i>1.556.326.320.397</i> | <i>1.407.735.098.938</i> |
| Thành phẩm | 256.085.723.584 | 140.770.019.681 |
| <i>Bất động sản sẵn sàng để bán</i> | <i>10.280.297.553</i> | <i>10.620.657.992</i> |
| <i>Thành phẩm hoạt động sản xuất</i> | <i>245.805.426.031</i> | <i>130.149.361.689</i> |
| Hàng hóa | <u>79.000.531.923</u> | <u>85.473.999.494</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>3.629.634.103.616</u> | <u>3.128.239.779.920</u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, một số hàng tồn kho đã được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng như sau: Hàng tồn kho tại Nhà máy Chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Topfeeds tại Khu Công nghiệp Khắc Niệm, Bắc Ninh với giá trị tối thiểu tương đương 8 triệu USD được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ Việt Nam (Thuyết minh số 20.1).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Nguyên giá: | Nhà cửa và vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Trang thiết bị văn phòng | Đơn vị tính: VND |
|---|--------------------------|-------------------|---------------------|--------------------------|-------------------|
| Số dư đầu kỳ | 2.946.451.106.959 | 2.005.125.186.193 | 209.914.796.301 | 39.964.172.565 | 5.201.455.262.018 |
| Mua trong kỳ | 1.060.028.375 | 12.516.614.503 | 37.289.496.396 | 2.375.303.005 | 53.241.442.279 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 58.042.138.352 | 8.768.685.999 | - | - | 66.810.824.351 |
| Phân loại từ tài sản thuế tài chính (Thuyết minh số 10) | - | 50.192.928.878 | 9.384.300.000 | - | 59.577.228.878 |
| Tặng khác | 39.070.956.857 | 13.326.247.868 | 259.919.351 | 677.133.398 | 53.334.257.474 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (13.873.230.026) | - | (13.873.230.026) |
| Giảm khác | (749.208.671) | - | - | - | (749.208.671) |
| Số dư cuối kỳ | 3.043.875.021.872 | 2.089.929.663.441 | 242.975.282.022 | 43.016.608.968 | 5.419.796.576.303 |
| Trong đó: | | | | | |
| Đã khấu hao hết | 23.470.001.346 | 158.787.343.939 | 52.524.009.813 | 5.752.430.807 | 240.533.785.905 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 615.786.628.460 | 500.084.587.782 | 121.079.258.363 | 12.427.743.553 | 1.249.378.218.158 |
| Khấu hao trong kỳ | 85.639.329.512 | 90.780.806.290 | 9.638.743.898 | 1.540.112.371 | 187.598.992.071 |
| Phân loại từ tài sản thuế tài chính (Thuyết minh số 10) | - | 39.219.827.569 | 5.109.229.988 | - | 44.329.057.557 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (10.108.708.004) | - | (10.108.708.004) |
| Số dư cuối kỳ | 701.425.957.972 | 630.085.221.641 | 125.718.524.245 | 13.967.855.924 | 1.471.197.559.782 |
| Giá trị còn lại: | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 2.330.664.478.499 | 1.505.040.598.411 | 88.835.537.938 | 27.536.429.012 | 3.952.077.043.860 |
| Số dư cuối kỳ | 2.342.449.063.900 | 1.459.844.441.800 | 117.256.757.777 | 29.048.753.044 | 3.948.599.016.521 |
| Trong đó: | | | | | |
| Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp (*) | 360.186.791.130 | 312.584.222.744 | 15.457.487.557 | - | 688.228.501.431 |

(*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, một số tài sản cố định là khách sạn, siêu thị, nhà xưởng, máy móc thiết bị sản xuất và dây chuyền sản xuất thức ăn chăn nuôi với giá trị còn lại là khoảng 688,2 tỷ đồng Việt Nam đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | |
|--|----------------------------|----------------------------|------------------------|
| | <i>Máy móc và thiết bị</i> | <i>Phương tiện vận tải</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá: | | | |
| Số dư đầu kỳ | 741.422.064.924 | 15.452.183.341 | 756.874.248.265 |
| Thuê thêm trong kỳ | 5.164.180.000 | 3.172.880.000 | 8.337.060.000 |
| Phân loại sang TSCĐ hữu hình (<i>Thuyết minh số 9</i>) | (50.192.928.878) | (9.384.300.000) | (59.577.228.878) |
| Giảm khác | (2.197.845.839) | - | (2.197.845.839) |
| Số dư cuối kỳ | <u>694.195.470.207</u> | <u>9.240.763.341</u> | <u>703.436.233.548</u> |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | |
| Số dư đầu kỳ | 141.614.023.929 | 6.460.391.560 | 148.074.415.489 |
| Khấu hao trong kỳ | 37.165.255.225 | 673.304.688 | 37.838.559.913 |
| Phân loại sang TSCĐ hữu hình (<i>Thuyết minh số 9</i>) | (39.219.827.569) | (5.109.229.988) | (44.329.057.557) |
| Số dư cuối kỳ | <u>139.559.451.585</u> | <u>2.024.466.260</u> | <u>141.583.917.845</u> |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Số dư đầu kỳ | <u>599.808.040.995</u> | <u>8.991.791.781</u> | <u>608.799.832.776</u> |
| Số dư cuối kỳ | <u>554.636.018.622</u> | <u>7.216.297.081</u> | <u>561.852.315.703</u> |

Công ty thuê hệ thống thiết bị chuồng trại chăn nuôi, hệ thống chế biến thực phẩm và các phương tiện vận chuyển theo các hợp đồng thuê tài chính ký với các công ty cho thuê tài chính. Cam kết liên quan đến các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh số 20.3.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|---------------------------------|----------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> |
| Nhà máy phân bón hữu cơ Việt Nhật (**) | 214.953.755.181 | 213.565.785.820 |
| Dự án cảng Dabaco - giai đoạn 2 | 77.507.052.850 | 72.546.036.316 |
| Dự án nhà máy Nutreco Hà Tĩnh (*) | 77.395.823.523 | 68.812.356.798 |
| Trung tâm nghề Lạc Vệ | 41.084.336.927 | 24.007.406.927 |
| Dự án kho nguyên liệu Hạp Lĩnh (*) | 32.496.762.100 | 31.480.066.100 |
| Dự án trung tâm thương mại Đại Phúc | 25.170.595.545 | 13.882.634.545 |
| Dự án siêu thị Thuận Thành | 13.118.093.652 | 13.118.093.652 |
| Dự án trung tâm thương mại Yên Phong | 12.084.346.486 | 12.084.346.486 |
| Dự án lợn giống Dabaco Phú Thọ | 10.511.597.791 | 8.615.115.500 |
| Dự án trung tâm sản xuất giống Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh | 8.200.000.000 | 8.200.000.000 |
| Dự án khu chăn nuôi Hà Tĩnh | 7.424.949.272 | 7.424.949.272 |
| Dự án Nhà máy thủy sản Nutreco | 4.974.119.087 | - |
| Các dự án khác | <u>28.049.472.246</u> | <u>26.196.323.907</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>552.970.904.660</u> | <u>499.933.115.323</u> |

(*) Các tài sản thuộc các dự án này đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh số 20.1 và Thuyết minh số 20.2).

(**) Các tài sản thuộc các dự án này được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản trái phiếu của Công ty (Thuyết minh số 20.5)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Tập đoàn đã vốn hóa chi phí đi vay tổng cộng là 1,5 tỷ đồng Việt Nam (trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 28,4 tỷ đồng Việt Nam). Chi phí đi vay này phát sinh từ các khoản vay dùng để đầu tư tài sản cố định của Tập đoàn.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> |
|-----------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| Đầu tư vào công ty liên kết | 101.483.458.082 | 86.483.458.082 |
| TỔNG CỘNG | <u>101.483.458.082</u> | <u>86.483.458.082</u> |

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết:

| <i>Tên đơn vị</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | | | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> | | |
|--|---------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|
| | <i>Giá trị (VND)</i> | <i>Tỷ lệ vốn năm giữ</i> | <i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i> | <i>Giá trị (VND)</i> | <i>Tỷ lệ vốn năm giữ</i> | <i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i> |
| Công ty Cổ phần Transeco | (i) 20.000.000.000 | 33,33% | 33,33% | 20.000.000.000 | 33,33% | 33,33% |
| Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco | (ii) <u>81.483.458.082</u> | 45,65% | 45,65% | <u>66.483.458.082</u> | 45% | 45% |
| TỔNG CỘNG | <u>101.483.458.082</u> | | | <u>86.483.458.082</u> | | |

(i) Công ty Cổ phần Transeco

Công ty Cổ phần Transeco là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300942823 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 13 tháng 7 năm 2016. Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của công ty này là cung cấp dịch vụ vận chuyển và vận tải.

Công ty này có trụ sở tại Cụm công nghiệp Khắc Niệm, phường Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

(ii) Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco

Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300345626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2008, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 được cấp ngày 8 tháng 1 năm 2018. Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của công ty này là giết mổ, chế biến thịt gia súc, gia cầm; sản xuất thực phẩm và đồ uống.

Công ty này có trụ sở tại Quốc lộ 38, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

| | Công ty Cổ phần Transecó | Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco | Tổng cộng |
|--|-----------------------------|--|------------------|
| Giá trị đầu tư: | | | |
| Số đầu kỳ | 20.000.000.000 | 90.000.000.000 | 110.000.000.000 |
| Tăng trong kỳ | - | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| Số cuối kỳ | 20.000.000.000 | 105.000.000.000 | 125.000.000.000 |
| Phần lỹ kế lỗ sau khi mua công ty liên kết: | | | |
| Số đầu kỳ | - | (23.516.541.918) | (23.516.541.918) |
| Số cuối kỳ | - | (23.516.541.918) | (23.516.541.918) |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Số đầu kỳ | 20.000.000.000 | 66.483.458.082 | 86.483.458.082 |
| Số cuối kỳ | 20.000.000.000 | 81.483.458.082 | 101.483.458.082 |

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
|---------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ | 26.471.436.552 | 14.088.233.880 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 9.972.121.445 | 8.529.404.070 |
| TỔNG CỘNG | 36.443.557.997 | 22.617.637.950 |
| Dài hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ | 93.013.471.883 | 49.215.014.352 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 7.475.807.535 | 3.686.655.411 |
| TỔNG CỘNG | 100.489.279.418 | 52.901.669.763 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

| | <i>Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)</i> | |
|--|---|----------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> |
| Phải trả nhà cung cấp nguyên vật liệu nước ngoài | 192.533.415.944 | 294.835.620.557 |
| - <i>Crossland Marketing (2000) Pte Ltd</i> | 77.006.424.713 | - |
| - <i>Louis Dreyfus Company Asia Pte Ltd</i> | 55.858.375.778 | - |
| - <i>CJ International Asia Pte Ltd</i> | 7.467.115.498 | - |
| - <i>Cargill International Trading Pte Ltd</i> | 6.422.906.193 | - |
| - <i>Peter Cremer Canada Ltd</i> | - | 99.781.000.000 |
| - <i>Bunge Asia Pte Ltd</i> | - | 42.261.177.500 |
| - <i>Enerfo Pte Ltd</i> | - | 74.207.542.500 |
| - <i>The Delong Co., Inc</i> | - | 52.424.604.935 |
| - <i>Các nhà cung cấp nước ngoài khác</i> | 45.778.593.762 | 26.161.295.622 |
| Phải trả nhà cung cấp trong nước | 499.960.317.768 | 600.615.782.212 |
| Phải trả các bên liên quan <i>(Thuyết minh số 29)</i> | 3.689.164.460 | 16.020.369.240 |
| TỔNG CỘNG | 696.182.898.172 | 911.471.772.009 |

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

| | <i>Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)</i> | |
|--|---|----------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> |
| Người mua trả tiền trước | 418.185.436.399 | 301.225.030.041 |
| - <i>Người mua trả tiền trước cho dự án Cụm Khu công nghiệp Khúc Xuyên</i> | 260.430.398.000 | 244.230.398.000 |
| - <i>Người mua trả tiền trước khác</i> | 157.755.038.399 | 56.994.632.041 |
| Chiết khấu thương mại chưa xuất hóa đơn (*) | 110.864.109.477 | 108.251.309.101 |
| Các bên liên quan trả tiền trước <i>(Thuyết minh số 29)</i> | 27.378.000 | 42.210.000 |
| TỔNG CỘNG | 529.076.923.876 | 409.518.549.142 |

(*) Giá trị chiết khấu thương mại đã phát sinh trong sáu tháng đầu năm 2020 nhưng chưa được giảm trừ vào công nợ phải thu tại thời điểm cuối kỳ. Giá trị chiết khấu này sẽ được giảm trừ vào công nợ phải thu của khách hàng trong các tháng tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

| | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> | <i>Số phát sinh trong kỳ</i> | <i>Số đã nộp và được cấn trừ trong kỳ</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> |
|----------------------------|--------------------------------------|----------------------------------|---|-------------------------------------|
| Phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 361.993.328 | 45.402.677.201 | (42.209.285.310) | 3.555.385.219 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 14.165.269.042 | 52.973.101.127 | (14.038.788.189) | 53.099.581.980 |
| Tiền sử dụng đất | 2.235.663.100 | 6.224.712.880 | (7.288.190.130) | 1.172.185.850 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.541.827 | 175.657.051 | (177.198.878) | - |
| Các loại thuế khác | 182.655.612 | 1.414.614.594 | (1.571.277.240) | 25.992.966 |
| TỔNG CỘNG | 16.947.122.909 | 106.190.762.853 | (65.284.739.747) | 57.853.146.015 |
| | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> | <i>Số phát sinh trong kỳ</i> | <i>Số đã cấn trừ trong kỳ</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> |
| Phải thu | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 157.551.030.549 | 61.883.369.587 | (158.000.142.741) | 61.434.257.395 |
| TỔNG CỘNG | 157.551.030.549 | 61.883.369.587 | (158.000.142.741) | 61.434.257.395 |

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> |
|--|-------------------------------------|--------------------------------------|
| Chi phí xây dựng và phát triển bất động sản phải trả | 59.193.948.767 | 69.899.441.693 |
| Chi phí lãi vay phải trả | 13.642.782.774 | 9.044.794.308 |
| Chi phí phải trả khác | 10.748.681.276 | 21.983.777.515 |
| TỔNG CỘNG | 83.585.412.817 | 100.928.013.516 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ KHÁC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> |
| <i>Ngắn hạn</i> | | |
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế | 16.247.665.359 | 13.133.063.067 |
| Ngân sách cho vay bình ổn giá và hỗ trợ nông nghiệp phải trả cho UBND tỉnh Bắc Ninh | 30.212.000.000 | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 16.686.712.616 | 18.762.514.279 |
| TỔNG CỘNG | <u>63.146.377.975</u> | <u>31.895.577.346</u> |
| <i>Dài hạn</i> | | |
| Khoản hỗ trợ của UBND tỉnh Bắc Ninh để xây dựng hệ thống xử lý môi trường cho khu chăn nuôi tập trung (*) | 173.563.494.000 | 173.563.494.000 |
| Khoản đặt cọc thực hiện hợp đồng góp vốn và môi giới các dự án bất động sản | 70.000.000.000 | 70.000.000.000 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (**) | 67.692.369.300 | 70.270.446.833 |
| Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác | 15.628.352.978 | 17.225.929.954 |
| TỔNG CỘNG | <u>326.884.216.278</u> | <u>331.059.870.787</u> |

(*) Đây là các khoản hỗ trợ nhận từ UBND tỉnh Bắc Ninh cho các dự án đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được quyết toán vào giá trị đầu tư của dự án khi hoàn thành và đưa vào sử dụng. Giá trị hỗ trợ cuối cùng Công ty nhận được phụ thuộc sự chấp thuận của UBND tỉnh Bắc Ninh sau khi quyết toán giá trị đầu tư các dự án này.

(**) Chủ yếu bao gồm khoản tiền nhận góp vốn của Công ty TNHH JNK Enterprise Việt Nam để mua máy trò chơi Casino tại công ty con của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| Thuyết minh | Số phát sinh trong kỳ | | Đơn vị tính: VND | |
|--|--|--------------------------|----------------------------|--|
| | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | | |
| | Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ) | Phát sinh tăng | Phát sinh giảm | Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ) |
| Vay ngắn hạn | | | | |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 2.854.764.834.896 | 3.036.318.797.262 | (3.308.834.720.423) | 2.582.248.911.735 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 263.048.153.496 | 244.107.577.804 | (147.691.842.131) | 359.463.889.169 |
| Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả | 119.345.559.922 | 49.597.723.416 | (56.548.949.831) | 112.394.333.507 |
| Vay đối tượng khác | 660.000.000 | - | (560.000.000) | 100.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 3.237.818.548.314 | 3.330.024.098.482 | (3.513.635.512.385) | 3.054.207.134.411 |
| Vay dài hạn | | | | |
| Vay dài hạn ngân hàng | 1.079.045.833.270 | 88.441.000.000 | (292.270.499.201) | 875.216.334.069 |
| Nợ thuế tài chính | 242.184.129.516 | 5.256.800.548 | (52.305.924.342) | 195.135.005.722 |
| Vay dài hạn từ quỹ Đầu tư và Phát triển UBND tỉnh Bắc Ninh | 94.000.000.000 | - | - | 94.000.000.000 |
| Trái phiếu doanh nghiệp | - | 300.000.000.000 | - | 300.000.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 1.415.229.962.786 | 393.697.800.548 | (344.576.423.543) | 1.464.351.339.791 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

| Các khoản vay | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất năm |
|----------------------------------|---------------------------------|---|--------------|
| Các khoản vay ngân hàng bằng VND | 2.582.248.911.735 | Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 6 tháng. Lãi vay trả vào ngày 20 đến 26 hàng tháng. | 5% - 10% |
| TỔNG CỘNG | <u>2.582.248.911.735</u> | | |

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

- ▶ Toàn bộ tài sản gắn liền với đất và quyền sử dụng đất của 4 mảnh đất ở tỉnh Bắc Ninh ở Thuyết minh số 9 và chứng chỉ tiền gửi như đã được trình bày ở Thuyết minh số 5;
- ▶ Toàn bộ tài sản hình thành thuộc Dự án đầu tư nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco tại KCN Hoàn Sơn như được trình bày tại Thuyết minh số 9 (đồng thời là tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng này – xem Thuyết minh số 20.2);
- ▶ Tài sản đảm bảo bao gồm bất động sản là nhà xưởng và máy móc thiết bị và phương tiện vận tải tại Nhà máy Thức ăn Thủy sản Kinh Bắc và Thức ăn Gia súc Dabaco II (Thuyết minh số 9);
- ▶ Nhà làm việc cao tầng nay là khách sạn Le Indochina của Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn L' Indochina, công ty con của Công ty;
- ▶ Hàng tồn kho hình thành từ vốn vay ở Thuyết minh số 8; và
- ▶ Phần còn lại là tín chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

| Các khoản vay | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | | Đơn vị tính: VND | |
|----------------------------------|--------------------------|---|------------------|--|
| | Kỳ hạn | trả gốc và lãi | Lãi suất năm | |
| Các khoản vay ngân hàng bằng VND | 1.234.680.223.238 | Gốc vay được trả lần cuối trong giai đoạn từ tháng 7 năm 2020 đến tháng 1 năm 2029. Lãi vay trả hàng tháng. | 9,7% - 12,3% | |
| TỔNG CỘNG | 1.234.680.223.238 | | | |
| <i>Trong đó</i> | | | | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 359.463.889.169 | | | |
| Vay dài hạn | 875.216.334.069 | | | |

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng dài hạn:

- ▶ Toàn bộ tài sản hình thành thuộc Dự án đầu tư nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco tại Khu công nghiệp Hoàn Sơn (Thuyết minh số 10);
- ▶ Nhà cửa vật kiến trúc của Trung tâm giống gia súc gia cầm (Thuyết minh số 10);
- ▶ Trung tâm thương mại tại khu đô thị Đền Đô, phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (Thuyết minh số 10);
- ▶ Toàn bộ bất động sản, công trình trên đất và máy móc thiết bị, động sản nằm trong 19.208 m² đất thuộc cụm công nghiệp Hạp Lĩnh, thuộc Dự án Kho nguyên liệu Hạp Lĩnh (Thuyết minh số 12);
- ▶ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất thuộc Dự án trung tâm thương mại Dabaco Gia Bình (Thuyết minh số 10);
- ▶ Bất động sản, máy móc thiết bị, phần vốn góp, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất và các tài sản đảm bảo khác tại Dự án nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam của Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam - công ty con của Công ty; và
- ▶ Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai của Dự án Lợn Lương Tài, máy móc thiết bị chuồng nuôi (bao gồm cả khung nhà thép), phương tiện vận tải, quyền tài sản phát sinh từ dự án khu chăn nuôi lợn giống tại xã Lai Hạ, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh của Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài - công ty con của Công ty (Thuyết minh số 10).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.3 Nợ thuê tài chính

Chi tiết nợ thuê tài chính dài hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

| | | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|-------------------------------|---------------------------------|---|---------------------|
| <i>Công ty cho thuê</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i> | <i>Lãi suất năm</i> |
| Các khoản nợ thuê tài chính | 307.529.339.229 | Gốc vay được trả lần cuối trong giai đoạn từ tháng 7 năm 2020 đến tháng 6 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng. | 8,5%-10,5% |
| TỔNG CỘNG | <u>307.529.339.229</u> | | |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i> | <i>112.394.333.507</i> | | |
| <i>Nợ dài hạn</i> | <i>195.135.005.722</i> | | |

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

| | | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | |
|--|-------------------------------|--|-------------------------------|---------------|
| | | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | | |
| | | <i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</i> | <i>Lãi thuê tài chính</i> | <i>Nợ gốc</i> |
| <i>Nợ thuê tài chính ngắn hạn</i> | | | | |
| <i>Từ 1 năm trở xuống</i> | 138.264.748.361 | 25.870.414.854 | 112.394.333.507 | |
| <i>Nợ thuê tài chính dài hạn</i> | | | | |
| <i>Từ 1-5 năm</i> | 220.544.577.796 | 25.409.572.074 | 195.135.005.722 | |
| TỔNG CỘNG | <u>358.809.326.157</u> | <u>51.279.986.928</u> | <u>307.529.339.229</u> | |

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

| | | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | |
|--|-------------------------------|--|-------------------------------|---------------|
| | | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> | | |
| | | <i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</i> | <i>Lãi thuê tài chính</i> | <i>Nợ gốc</i> |
| <i>Nợ thuê tài chính ngắn hạn</i> | | | | |
| <i>Từ 1 năm trở xuống</i> | 149.230.330.046 | 29.884.770.124 | 119.345.559.922 | |
| <i>Nợ thuê tài chính dài hạn</i> | | | | |
| <i>Từ 1-5 năm</i> | 269.998.758.923 | 32.593.563.014 | 237.405.195.909 | |
| <i>Trên 5 năm</i> | 4.891.755.113 | 112.821.506 | 4.778.933.607 | |
| TỔNG CỘNG | <u>424.120.844.082</u> | <u>62.591.154.644</u> | <u>361.529.689.438</u> | |

20.4 Vay dài hạn từ Quỹ Đầu tư và Phát triển UBND tỉnh Bắc Ninh

Đây là các khoản vay dài hạn không chịu lãi suất từ Quỹ Đầu tư và Phát triển UBND tỉnh Bắc Ninh để tài trợ cho dự án Nhà máy ép dầu, đáo hạn ngày 20 tháng 3 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.5 Trái phiếu doanh nghiệp

| <i>Bên cho vay</i> | <i>Số cuối năm (VND)</i> | <i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i> | <i>Lãi suất</i> |
|------------------------------|-------------------------------|--|-----------------|
| Loại phát hành theo mệnh giá | 300.000.000.000 | Trái phiếu có kỳ hạn 36 tháng kể từ ngày phát hành, đáo hạn vào năm 2023 | 10,1%/năm |
| TỔNG CỘNG | <u>300.000.000.000</u> | | |

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> |
| Số dư đầu kỳ | 43.089.064.122 | 46.293.084.122 |
| Trích lập trong kỳ (<i>Thuyết minh số 22.1</i>) | 16.597.540.000 | 23.187.181.000 |
| Sử dụng trong kỳ | (27.585.486.385) | (24.790.401.000) |
| Số dư cuối kỳ | <u>32.101.117.737</u> | <u>44.689.864.122</u> |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần đã phát hành | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Đơn vị tính: VND |
|---|-----------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------------------|-------------------|
| Vào ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 828.184.650.000 | 418.432.992.221 | 1.139.675.421.262 | 360.235.354.153 | 2.746.528.417.636 |
| - Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 27.588.384.191 | 27.588.384.191 |
| - Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 82.813.630.000 | - | - | (82.813.630.000) | - |
| - Trích lập quỹ đầu tư phát triển | - | - | 208.684.633.153 | (208.684.633.153) | - |
| - Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (23.187.181.000) | (23.187.181.000) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 | 910.998.280.000 | 418.432.992.221 | 1.348.360.054.415 | 73.138.294.191 | 2.750.929.620.827 |
| Vào ngày 1 tháng 1 năm 2020 | 910.998.280.000 | 418.432.992.221 | 1.348.360.054.415 | 348.166.152.224 | 3.025.957.478.860 |
| - Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 750.077.667.979 | 750.077.667.979 |
| - Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*) | 136.640.830.000 | - | - | (136.640.830.000) | - |
| - Trích lập quỹ đầu tư phát triển | - | - | 149.377.868.224 | (149.377.868.224) | - |
| - Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | - | - | - | (16.597.540.000) | (16.597.540.000) |
| - Chia cổ tức bằng tiền | - | - | - | (45.549.914.000) | (45.549.914.000) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 | 1.047.639.110.000 | 418.432.992.221 | 1.497.737.922.639 | 750.077.667.979 | 3.713.887.692.839 |

(*) Việc trích lập các quỹ và chia cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2020. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty vào Ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 1.047.639.110.000 VND và Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 19 được cấp ngày 28 tháng 4 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

| | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
|----------------------------------|---|---|
| Vốn đã góp của chủ sở hữu | | |
| Vào ngày 1 tháng 1 năm 2020 | 910.998.280.000 | 828.184.650.000 |
| Tăng trong kỳ | 136.640.830.000 | 82.813.630.000 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 | <u>1.047.639.110.000</u> | <u>910.998.280.000</u> |

22.3 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

| | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
|--|---|---|
| Cổ tức, lợi nhuận đã công bố và đã trả | 182.190.744.000 | 82.813.630.000 |
| Cổ tức bằng cổ phiếu (0,1 cổ phần/1 cổ phần hiện hữu) | - | 82.813.630.000 |
| Cổ tức bằng cổ phiếu (0,15 cổ phần/1 cổ phần hiện hữu) | 136.640.830.000 | - |
| Cổ tức trả bằng tiền (500 VND/1 cổ phần) | 45.549.914.000 | - |

22.4 Cổ phiếu

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | |
|-------------------------------|--------------------------|-------------------|---------------------------|-----------------|
| | Số lượng | VND | Số lượng | VND |
| Cổ phiếu đăng ký phát hành | 104.763.911 | 1.047.639.110.000 | 91.099.828 | 910.998.280.000 |
| Cổ phiếu đã bán ra công chúng | 104.763.911 | 1.047.639.110.000 | 91.099.828 | 910.998.280.000 |
| Cổ phiếu đang lưu hành | 104.763.911 | 1.047.639.110.000 | 91.099.828 | 910.998.280.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (2019: 10.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

| | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
|---|---|---|
| Tổng doanh thu | 4.717.692.096.492 | 3.383.319.257.211 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Doanh thu bán thành phẩm | 4.158.150.905.050 | 2.987.003.652.520 |
| Doanh thu bán vật liệu, hàng hóa | 408.403.525.108 | 380.932.867.177 |
| Doanh thu chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp | 151.137.666.334 | 15.382.737.514 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | (112.692.159.838) | (92.167.766.676) |
| Chiết khấu thương mại | (110.864.109.477) | (90.192.943.517) |
| Giảm giá hàng bán | (318.534.411) | - |
| Hàng bán bị trả lại | (1.509.515.950) | (1.974.823.159) |
| Doanh thu thuần | 4.604.999.936.654 | 3.291.151.490.535 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Doanh thu bán thành phẩm | 4.045.775.423.994 | 2.895.257.281.104 |
| Doanh thu bán vật liệu, hàng hóa | 408.403.525.108 | 380.932.867.177 |
| Doanh thu chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp | 150.820.987.552 | 14.961.342.254 |

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

| | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
|-----------------------|---|---|
| Lãi tiền gửi | 15.098.690.106 | 13.137.744.483 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | - | 3.526.544 |
| TỔNG CỘNG | 15.098.690.106 | 13.141.271.027 |

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

| | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
|--|---|---|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 2.828.337.201.264 | 2.523.407.932.928 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 350.707.151.641 | 317.755.841.649 |
| Giá vốn chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp và dịch vụ xây lắp | 136.339.382.109 | 12.778.503.791 |
| TỔNG CỘNG | 3.315.383.735.014 | 2.853.942.278.368 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---------------------------------------|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> |
| Chi phí bán hàng | 173.236.077.008 | 131.967.515.123 |
| - Chi phí vật liệu và công cụ dụng cụ | 11.414.462.212 | 5.513.948.369 |
| - Chi phí nhân công | 87.913.509.230 | 64.876.491.659 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 13.922.379.139 | 12.684.311.075 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 31.263.619.361 | 29.754.735.270 |
| - Chi phí khác | 28.722.107.066 | 19.138.028.750 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 156.186.000.157 | 139.595.374.981 |
| - Chi phí văn phòng phẩm | 7.326.017.602 | 6.507.879.663 |
| - Chi phí nhân công | 90.304.384.143 | 78.274.649.707 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 16.202.493.115 | 14.711.324.911 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 13.358.720.264 | 19.330.050.128 |
| - Chi phí khác | 28.994.385.033 | 20.771.470.572 |
| TỔNG CỘNG | <u>329.422.077.165</u> | <u>271.562.890.104</u> |

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|----------------------|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> |
| Chi phí lãi vay | 174.761.982.881 | 142.911.966.576 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1.638.486 | 1.164.192 |
| Phí mở thư tín dụng | 1.325.142.411 | 4.986.977.136 |
| TỔNG CỘNG | <u>176.088.763.778</u> | <u>147.900.107.904</u> |

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu và chi phí mua hàng | 3.032.559.806.053 | 2.802.340.259.043 |
| Chi phí nhân công | 338.867.702.088 | 291.675.781.315 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 224.826.978.886 | 155.057.838.427 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 312.654.800.733 | 170.928.852.842 |
| Chi phí khác | 115.024.070.932 | 59.545.370.723 |
| TỔNG CỘNG | <u>4.023.933.358.692</u> | <u>3.479.548.102.350</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con trong kỳ hiện tại là 15% lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi và 20% cho các hoạt động khác (năm 2019: 15% đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi và 20% cho các hoạt động khác), ngoại trừ:

- ▶ Các công ty con bao gồm Công ty TNHH Lợn Giống Lạc Vệ, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển gia công gà, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Gia công lợn, Công ty TNHH Gà giống Dabaco, Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân, Công ty TNHH Lợn giống Phú Thọ, Công ty TNHH Lợn giống Lương Tài và Công ty TNHH Dabaco Bình Phước là đối tượng được miễn thuế TNDN trong thời gian 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế theo các Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao do Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cấp và
- ▶ Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang là đối tượng được hưởng ưu đãi địa bàn với thuế suất 10%.

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho các công ty con bao gồm Công ty TNHH Lợn Giống Lạc Vệ, Công ty TNHH Đầu tư, Phát triển Gia công lợn và Công ty TNHH Lợn giống Phú Thọ là 5%, Công ty TNHH Dabaco Bình Phước là 10% và các công ty con bao gồm Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển gia công gà, Công ty TNHH Gà giống Dabaco, Công ty TNHH Lợn giống Lương Tài và Công ty TNHH Dabaco Bình Phước đang được miễn thuế.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá Công ty và các công ty con đủ điều kiện để được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi (15%) đối với hoạt động sản xuất, chế biến thức ăn chăn nuôi trong kỳ theo hướng dẫn của Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Thuế TNDN hiện hành

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|-----------------------------|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 52.973.101.127 | 9.843.111.204 |
| TỔNG CỘNG | 52.973.101.127 | 9.843.111.204 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 803.050.769.106 | 37.431.495.395 |
| Thuế TNDN theo thuế suất của từng hoạt động | 50.484.032.710 | (1.700.560.056) |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Thuế suất 15% của hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi</i> | 12.218.084.384 | 2.332.712.886 |
| <i>Thuế suất 20% của các hoạt động khác chăn nuôi</i> | (1.923.259.309) | (4.033.272.942) |
| <i>40.189.207.635</i> | 40.189.207.635 | - |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i> | | |
| Chi phí khấu hao ứng với phần vượt định mức | 72.456.468 | 91.439.946 |
| Các khoản chi phí không được khấu trừ khác | 107.234.304 | 133.033.421 |
| Lỗ năm trước chuyển sang | (6.849.805.677) | - |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại do lỗ chưa được ghi nhận | 9.159.183.322 | 11.319.197.893 |
| Chi phí thuế TNDN | 52.973.101.127 | 9.843.111.204 |

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

28.3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗ chuyển sang từ năm trước

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các công ty con có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

| <i>Năm/kỳ phát sinh</i> | <i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i> | <i>Lỗ tính thuế (1)</i> | <i>Đã chuyển lỗ đến ngày 30/6/2020</i> | <i>Không được chuyển lỗ</i> | <i>Đơn vị tính: VND</i> |
|-----------------------------|-------------------------------------|-------------------------|--|---------------------------------|--|
| | | | | | <i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/6/2020</i> |
| 2015 | 2020 | 15.418.885.682 | (15.418.885.682) | - | - |
| 2016 | 2021 | 15.192.483.234 | (15.192.483.234) | - | - |
| 2017 | 2022 | 40.745.531.014 | (40.745.531.014) | - | - |
| 2018 | 2023 | 69.788.160.994 | (25.691.528.752) | - | 44,096,632,242 |
| 2019 | 2024 | 113.951.157.663 | - | - | 113,951,157,663 |
| 2020 | 2025 | 51.827.215.540 | - | - | 51,827,215,540 |
| TỔNG CỘNG | | 306.923.434.127 | (97.048.428.682) | - | 209.875.005.445 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận (tiếp theo)

(1) Đây là các khoản lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con và chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với khoản lỗ thuế nêu trên của các công ty con do tính không chắc chắn của lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| | | | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|--------------------|---------------------------|---------------------------------|----------------------------------|
| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> |
| Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 6.2) | | | | |
| Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco | Công ty liên kết | Trả trước mua hàng hóa | - | 15.000.000.000 |
| | | | - | 15.000.000.000 |
| Phải thu khác từ thành viên quản lý chủ chốt (Thuyết minh số 7) | | | | |
| | | | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| | | | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Phải trả người bán (Thuyết minh số 15) | | | | |
| Công ty Cổ phần Transeco | Công ty liên kết | Mua hàng hóa | 3.689.164.460 | 16.020.369.240 |
| | | | 3.689.164.460 | 16.020.369.240 |
| Người mua trả tiền trước (Thuyết minh số 16) | | | | |
| Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco | Công ty liên kết | Trả trước mua hàng hóa | 27.378.000 | 42.210.000 |
| | | | 27.378.000 | 42.210.000 |

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc công ty mẹ:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|------------------|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> |
| Lương và thưởng | 3.794.000.000 | 3.717.595.000 |
| TỔNG CỘNG | 3.794.000.000 | 3.717.595.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> |
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 750.077.667.979 | 27.588.384.191 |
| Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 22) (*) | - | (1.500.668.393) |
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm | 750.077.667.979 | 26.087.715.798 |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (**) | 104.763.911 | 104.763.911 |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm. | 104.763.911 | 104.763.911 |

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được điều chỉnh giảm tương ứng với khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2020 theo tỷ lệ lợi nhuận sáu tháng đầu năm 2019 trên lợi nhuận cả năm 2019.

(**) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền của năm 2019 đã được điều chỉnh hồi tố do số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên từ giao dịch chia cổ tức bằng cổ phiếu như trình bày tại thuyết minh số 22.1.

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|----------------------------|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 7.160 | 249 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 7.160 | 249 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Toàn bộ các hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

Đơn vị tính: VND

| | Sản xuất và bán thức ăn chăn nuôi | Kinh doanh bất động sản và dịch vụ xây lắp | Sản xuất con giống, chăn nuôi, chế biến thực phẩm và các hoạt động khác | Loại trừ | Tổng cộng |
|--|-----------------------------------|--|---|----------------------------|--------------------------|
| Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | | | | | |
| Doanh thu thuần | | | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 1.441.472.362.004 | 150.820.987.552 | 3.012.706.587.098 | - | 4.604.999.936.654 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận | 2.646.977.852.730 | 33.213.302.682 | 728.075.653.716 | (3.408.266.809.128) | - |
| Tổng doanh thu thuần | 4.088.450.214.734 | 184.034.290.234 | 3.740.782.240.814 | (3.408.266.809.128) | 4.604.999.936.654 |
| Kết quả | | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 184.818.810.182 | 9.287.901.490 | 676.202.382.343 | (67.258.324.909) | 803.050.769.106 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | (7.218.982.634) | (1.860.478.975) | (43.893.639.518) | - | (52.973.101.127) |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 177.599.827.548 | 7.427.422.515 | 632.308.742.825 | (67.258.324.909) | 750.077.667.979 |
| Tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 | | | | | |
| Tổng tài sản | 6.834.985.598.023 | 695.167.452.282 | 5.812.258.060.620 | (3.253.419.698.355) | 10.088.991.412.570 |
| Tài sản bộ phận | 6.834.985.598.023 | 695.167.452.282 | 5.812.258.060.620 | (4.041.316.190.941) | 9.301.094.919.984 |
| Tài sản không phân bổ (*) | - | - | - | 787.896.492.586 | 787.896.492.586 |
| Tổng nợ phải trả | 5.905.284.601.658 | 144.172.664.507 | 4.517.448.317.847 | (4.191.801.864.281) | 6.375.103.719.731 |
| Nợ phải trả bộ phận | 5.905.284.601.658 | 144.172.664.507 | 4.517.448.317.847 | (4.191.801.864.281) | 6.375.103.719.731 |

(*) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản đầu tư tài chính.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau (tiếp theo):

| | Sản xuất và bán thức ăn chăn nuôi | Kinh doanh bất động sân và dịch vụ xây lắp | Sản xuất con giống, chăn nuôi, chế biến thực phẩm và các hoạt động khác | Loại trừ | Tổng cộng | Đơn vị tính: VND |
|--|--------------------------------------|---|--|----------------------------|--------------------------|------------------|
| | | | | | | |
| Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | | | | | | |
| Doanh thu thuần | | | | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 1.277.685.864.089 | 15.382.737.514 | 1.998.082.888.932 | - | 3.291.151.490.535 | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận | 2.671.134.695.750 | 30.679.534.225 | 1.411.135.226.220 | (4.112.949.456.195) | - | |
| Tổng doanh thu thuần | 3.948.820.559.839 | 46.062.271.739 | 3.409.218.115.152 | (4.112.949.456.195) | 3.291.151.490.535 | |

Kết quả

| | | | | | | |
|--|------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|--|
| Lợi nhuận trước thuế | 119.464.068.876 | 7.762.724.237 | (53.722.945.214) | (36.072.352.504) | 37.431.495.395 | |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (Lỗ)/lợi nhuận thuần sau thuế | (7.760.848.612) 111.703.220.264 | (1.648.859.356) 6.113.864.881 | (433.403.236) (54.156.348.450) | - (36.072.352.504) | (9.843.111.204) 27.588.384.191 | |

Tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| | | | | | | |
|---------------------------|-------------------|-----------------|-------------------|---------------------|-------------------|--|
| Tổng tài sản | 6.700.296.975.761 | 665.137.100.814 | 3.729.049.223.896 | (1.627.110.619.996) | 9.467.372.680.475 | |
| Tài sản bộ phận | 6.700.296.975.761 | 665.137.100.814 | 3.729.049.223.896 | (2.428.365.182.435) | 8.666.118.118.036 | |
| Tài sản không phân bổ (*) | - | - | - | 801.254.562.439 | 801.254.562.439 | |
| Tổng nợ phải trả | 5.782.666.470.687 | 130.544.799.763 | 3.490.687.742.216 | (2.687.455.953.018) | 6.716.443.059.648 | |
| Nợ phải trả bộ phận | 5.782.666.470.687 | 130.544.799.763 | 3.490.687.742.216 | (2.687.455.953.018) | 6.716.443.059.648 | |

(*) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản đầu tư tài chính của công ty mẹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết đầu tư

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các cam kết góp vốn đầu tư vào các công ty con như sau:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> |
| Công ty TNHH Xây dựng Đường từ Đền Đô đến Đường Vành đai III và TL295B Từ Sơn | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| Công ty TNHH Xây dựng Hồ Điều Hòa Văn Miếu Bắc Ninh | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| Công ty TNHH Khúc Xuyên | 43.000.000.000 | 43.000.000.000 |
| Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn L'Indochina | 30.630.222.959 | 30.630.222.959 |
| Công ty TNHH Xây dựng Đường Kinh Dương Vương 3 và Đường Trường Chinh | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 |
| Công ty TNHH Nông nghiệp công nghệ cao Dabaco | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 418.630.222.959 | 418.630.222.959 |

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> |
| Đến 1 năm | 1.928.981.082 | 1.928.981.082 |
| Trên 1 – 5 năm | 9.522.757.410 | 9.522.757.410 |
| Trên 5 năm | 68.710.430.952 | 70.639.412.034 |
| TỔNG CỘNG | 80.162.169.444 | 82.091.150.526 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập


Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Kế toán trưởng
Nguyễn Như So
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 14 tháng 8 năm 2020



**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 287/CV-DBC

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2020

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế bán
niên hợp nhất năm 2020 tăng 722.489
triệu đồng so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 6/10/2015 của Bộ Tài chính, ban hành hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam đã được soát xét bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam,

Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam xin giải trình lợi nhuận sau thuế hợp nhất bán niên năm 2020 tăng 722.489 triệu đồng (tương đương 26 lần) so với cùng kỳ năm trước là do:

6 tháng đầu năm 2020 ngành chăn nuôi có sự hồi phục, theo đó các đơn vị chăn nuôi và sản xuất thức ăn chăn nuôi trong Tập đoàn hoạt động có hiệu quả (trong khi 6 tháng đầu năm 2019 ngành chăn nuôi và sản xuất thức ăn chăn nuôi chịu ảnh hưởng nặng nề của đại dịch tả lợn Châu Phi bùng phát và lan rộng trên tất cả các tỉnh thành của nước). Bên cạnh đó, một số dự án mới của Công ty đi vào hoạt động như: Nhà máy dầu thực vật Dabaco, Nhà máy chế biến trứng ăn liền DeVi, Khu chăn nuôi gà giống và Nhà máy thức ăn chăn nuôi tại Bình Phước... đã đóng góp vào hiệu quả sản xuất kinh doanh chung của Tập đoàn.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu; TCKT, VPHĐQT, VT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

T/L. CHỦ TỊCH HĐQT

CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT



Nguyễn Thị Huệ Minh